TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 31/2018/KDTM-ST
Ngày : 26/11/2018
V/v: "Tranh chấp hợp đồng thi công".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Phước

2. Ông Phan Kim Mỹ

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lê Thị Dung – Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 tham gia phiên tòa*: Ông Phạm Văn Khải – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2017/TLST-KDTM ngày 22 tháng 02 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 569/2018/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A;
Địa chỉ: 132, Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố D;
Người đại diện theo pháp luật:
Ông Lê Hữu C, chức vụ: Tổng giám đốc;
Người đại diện theo ủy quyền:
Ông Phạm Ngọc T, sinh năm: 1963;
Địa chỉ: 111/8/25A, đường E, phường F, quận G, Thành phố H;
Giấy ủy quyền ngày 01/4/2017;
(Có đơn đề nghị vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty X (vắng mặt);
Địa chỉ: 120A, Đường Y, Phường K quận L, Thành phố H;
Người đại diện theo pháp luật:
Ông Trịnh Quốc Toàn, sinh năm: 1986;
Địa chỉ: C138A, khu phố B, phường L, thị xã T, tỉnh D;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Công ty Đ;
Địa chỉ: 1281, tổ 25, ấp H, xã P, thành phố B, Tỉnh Đ;
Người đại diện theo pháp luật:
Ông Nguyễn Cảnh; chức vụ: Giám đốc;
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn P;
(Có đơn đề nghị vắng mặt)

2. Công ty N;
Địa chỉ: 15B, khu phố 3, phường T, Quận G, Thành phố H;
Người đại diện theo pháp luật:
Bà Phạm Thị Thu T, chức vụ: Giám đốc;
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Ngọc P;
(Có đơn đề nghị vắng mặt)

3. Công ty T (vắng mặt);
Địa chỉ: 215B, khu phố B, phường H, thị xã T, tỉnh D;
Người đại diện theo pháp luật:
Ông Phan Phước A, chức vụ: Giám đốc;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/02/2017, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 15/5/2017, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có ông Phạm Ngọc T trình bày:

Ngày 9/7/2012 Công ty A– bên nhận thầu, ký hợp đồng thi công xây dựng số 3244/HĐ-CTCP-KHVT với Công ty X - bên giao thầu. Theo nội dung hợp đồng, bên nhận thầu có nghĩa vụ thi công hạng mục đường đảm bảo giao thông thuộc gói thầu xây lắp công trình xây dựng cầu vượt bằng thép tại ngã tư Thủ Đức. Bên nhận thầu phải tự chủ trong chuẩn bị toàn bộ vật tư. Bên nhận thầu đã ký hợp đồng cung ứng vật tư với ba nhà cung cấp:

- Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT-VT ngày 10/7/2012 với công ty N. Bên nhận thầu đã thanh toán số tiền 1.000.000.000đồng theo ủy nhiệm chi số U581 ngày 8/8/2012;

- Hợp đồng kinh tế số 24/7/HĐKT-VT ngày 24/07/2012 được ký giữa Bên nhận thầu và Công ty Đ. Bên nhận thầu đã thanh toán cho Công ty Đ 1.500.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi số U583 ngày 08/08/2012 và ủy nhiệm chi số U 63 ngày 20/08/2012.

- Hợp đồng kinh tế số 23/HĐKT-VT-2012 ngày 10/07/2012 được ký giữa Bên nhận thầu và Công ty T. Bên nhận thầu đã thanh toán cho Công ty T1.680.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi số U 60 ngày 17/08/2012 và ủy nhiệm chi số U 69 ngày 27/08/2012.

Sau khi Bên nhận thầu đã thực hiện xong việc mua vật tư theo 03 hợp đồng nêu trên, ngày 04/10/2012, Bên giao thầu yêu cầu Bên nhận thầu ký Phụ lục hợp đồng số 4217/PLHĐ-CP-KHVT để điều chỉnh Điều 5 và Điều 8 của

Hợp đồng thi công. Theo đó, Bên nhận thầu sẽ không tự chủ trong việc cung ứng vật tư nữa, thay vào đó Bên giao thầu sẽ trực tiếp cung cấp những vật tư chính, đồng thời hình thức hợp đồng được chuyển từ hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh sang hợp đồng trọn gói và giá trị hợp đồng từ 20.793.019.000 đồng được giảm xuống còn 9.838.109.028 đồng. Vì vậy, Bên giao thầu phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho Bên nhận thầu số tiền mà Bên nhận thầu đã chi trả mua vật tư thực hiện hợp đồng và Bên giao thầu đã đồng ý (việc nhận nợ đã được ghi nhận rõ trong Biên bản làm việc ngày 14/04/2015 giữa các đại diện của Bên giao thầu và Bên nhận thầu). Cụ thể:

- Hợp đồng số 20/HĐKT-VT, Số tiền mua vật tư Bên nhận thầu đã chi trả: 1.000.000.000đồng, số tiền bên giao thầu đã cho bên nhận thầu: 400.000.000đồng, số tiền còn lại Bên giao thầu phải trả: 600.000.000đồng;

- Hợp đồng số 247/HĐKT-VT, Số tiền mua vật tư Bên nhận thầu đã chi trả: 1.500.000.000đồng, Bên giao thầu chưa trả;

- Hợp đồng số 23/HĐKT-VT, Số tiền mua vật tư Bên nhận thầu đã chi trả: 1.680.000.000đồng, số tiền bên giao Bên giao thầu chưa trả;

Công ty A yêu cầu công ty X phải trả số tiền 3.780.000.000đồng và tiền lãi theo lãi suất cơ bản do pháp luật quy định đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn đã ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số *3244/HĐ-CTCP-KHVT* ngày 09/07/2012 và Phụ lục Hợp đồng số 4217/PLHĐ – CTCP – KHVT ngày 04/10/2012. Giá trị Hợp đồng là 9.838.109.028 đồng và đây là giá trị trọn gói.

Đến thời điểm hiện tại, nguyên đơn đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thi công theo Hợp đồng nhưng bị đơn chỉ mới thanh toán cho nguyên đơn 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*). Ngày 21/01/2013, hai Bên đã tiến hành nghiệm thu hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng. Trước đây, do chưa thống nhất được việc thanh lý hợp đồng nên công ty A yêu cầu thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng là 7.838.109.028 đồng. Tuy nhiên, do hai bên đã thống nhất được giá trị thanh lý hợp đồng là 3.499.218.214đồng, do đó công ty A thay đổi số tiền yêu cầu thanh toán từ 7.838.109.028 đồng xuống còn 1.499.218.214đồng.

Phía Bị đơn - Công ty X vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, công ty X có ý kiến: Công ty X chỉ đồng ý thanh toán cho công ty A số tiền quyết toàn còn lại 1.499.218.214đồng theo hợp đồng số 3244/HĐ-CTCP-KHVT ngày 09/7/2012. Còn đối với số tiền 3.780.000.000đồng, công ty X chỉ đồng ý trả sau khi đối chiếu công nợ với các nhà cung cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty Đ có Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Phong trình bày:

Ngày 24/7/2012, Công ty Đ ký hợp đồng số 24/7/HĐKT-VT với Công ty A về việc Công ty Đ cung cấp vật tư để công ty A thi công công trình dự án xây

dựng cầu vượt ngã tư Thủ Đức, giá trị hợp đồng 1.500.000.000đồng. Công ty A đã thanh toán đủ tiền cung cấp vật tư cho Công ty Đ. Việc tranh chấp giữa công ty A và công ty X, Công ty Đ không có ý kiến, đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty N có Người đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Ngọc Phước trình bày:

Ngày 10/7/2012, công ty N ký hợp đồng số 20/HĐKT-VT với Công ty A về việc cung cấp vật tư để công ty A thi công công trình dự án xây dựng cầu vượt ngã tư Thủ Đức, giá trị hợp đồng 1.000.000.000đồng. Công ty A đã thanh toán đủ tiền cung cấp vật tư cho công ty N. Việc tranh chấp giữa công ty A và công ty X, công ty N không có ý kiến, đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty Tvắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do công ty X không thanh toán số tiền vật tư mà công ty A đã thanh toán cho ba công ty đối tác gồm: Công ty Đ, Công ty T, Công ty T theo thỏa thuận hai bên, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty A, buộc công ty X phải thanh toán số tiền 3.780.000.000đồng, và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền quyết toán của hợp đồng số 3244/HĐ-CTCP-KHVT ngày 09/7/2012, phía bị đơn đồng ý trả, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu buộc công ty X phải trả số tiền còn lại 1.499.218.214đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn tranh chấp hợp đồng thi công, vào thời điểm khởi kiện, bị đơn có trụ sở tại Quận 2. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Quận 2 thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về tố tụng:

Theo kết quả xác minh của Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty X đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/11/2017, địa chỉ trụ sở tại 120A, Đường Y, Phường K quận L, Thành phố H. Kết quả xác minh của công an Phường K, quận L cho kết quả: Công ty X không hoạt động tại địa chỉ trên.

Theo kết quả xác minh của Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương, Công ty T có địa chỉ trụ sở tại: 215B, khu phố B, phường H, thị xã T, tỉnh D. Kết quả xác minh của công an phường H, thị xã T, tỉnh D cho kết quả: Công ty Tkhông hoạt động tại địa chỉ trên.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – Công ty X, Công ty Tkhông tham gia tố tụng để giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo về việc giải quyết vụ án trên phương tiện thông tin đại chúng cho Công ty X, Công ty Ttheo Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty X, Công ty T.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 3244/HĐ-CTCP-KHVT ngày 09/7/2012 và phụ lục hợp đồng số 4217/PLHĐ-CTCP-KHVT ngày 04/11/2012 được ký kết giữa công ty A và công ty X, theo đó công ty A (bên nhận thầu) thi công xây dựng hạng mục đường đảm bảo giao thông thuộc gói thầu xây lắp công trình "Xây dựng cầu vượt bằng thép tại ngã tư Thủ Đức" theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và chỉ dẫn kỹ thuật được duyệt, giá hợp đồng là 9.839.109.028đồng.

Theo phụ lục hợp đồng trên, ngoại trừ danh mục vật tư do bên giao thầu cung cấp, thì công ty A sẽ cung cấp các vật tư còn lại cho công trình theo quy định tại Điều 7 của hợp đồng. Công ty A đã ký kết các hợp đồng cung cấp vật tư và đã thanh toán cho các đối tác gồm:

- Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT-VT ngày 10/7/2012 với công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ Nam Thống. Bên nhận thầu đã thanh toán số tiền 1.000.000.000đồng theo ủy nhiệm chi số U581 ngày 8/8/2012;

- Hợp đồng kinh tế số 24/7/HĐKT-VT ngày 24/07/2012 được ký giữa Bên nhận thầu và Công ty Đ. Bên nhận thầu đã thanh toán cho Công ty Đ 1.500.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi số U583 ngày 08/08/2012 và ủy nhiệm chi số U 63 ngày 20/08/2012.

- Hợp đồng kinh tế số 23/HĐKT-VT-2012 ngày 10/07/2012 được ký giữa Bên nhận thầu và Công ty T. Bên nhận thầu đã thanh toán cho Công ty T1.680.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi số U 60 ngày 17/08/2012 và ủy nhiệm chi số U 69 ngày 27/08/2012.

Việc công ty A ký hợp đồng cung cấp vật tư với các đối tác và thanh toán cho các đối tác là đúng theo thỏa thuận giữa các bên. Tại Biên bản làm việc ngày 14/4/2015 và Biên bản cuộc họp ngày 07/4/2017, công ty X cũng thừa nhận, và đồng ý thanh toán lại cho công ty A sau khi đối chiếu với các đối tác cung ứng vật tư.

Các công ty gồm: Công ty Đ, Công ty T, Công ty T, xác nhận đã nhận được tiền của công ty A và có văn bản đề nghị công ty X thanh toán lại số tiền cho công ty A. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của công ty A yêu cầu công ty X thanh toán lại số tiền 3.780.000.000đồng là có cơ sở chấp nhận. Tại phụ lục hợp đồng

quy định bên giao thầu thanh toán 100% giá trị hợp đồng sau khi nghiệm thu công trình. Căn cứ Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để bàn giao đưa vào sử dụng ngày 21/01/2013, các bên đã thống nhất ký nghiệm thu công trình. Như vậy, từ ngày 21/01/2013 bên giao khoán - Công ty X phải thanh toán, nhưng không thanh toán, công ty A yêu cầu trả tiền lãi theo lãi suất cơ bản do chậm thanh toán từ thời điểm 21/01/2013 đến thời điểm xét xử sơ thẩm số tiền 1.989.225.000đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền quyết toán còn lại để thanh lý hợp đồng số 3244/HĐ-CTCP-KHVT ngày 09/7/2012 và phụ lục hợp đồng số 4217/PLHĐ-CTCP-KHVT ngày 04/11/2012, Căn cứ Bảng tính giá trị khối lượng thi công ngày 19/4/2017, các bên xác nhận giá trị thi công là 3.499.218.214đồng, công ty X đã trả 2.000.000.000đồng ý và đồng ý thanh toán cho công ty A số tiền còn lại 1.499.218.214đồng. Công ty A yêu cầu trả số tiền 1.499.218.214đồng, không yêu cầu tính tiền lãi là có lợi cho công ty X. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của công ty A và công ty X. Như vậy, tổng cộng công ty X phải thanh toán cho công ty A là 7.268.443.214đồng.

Về án phí:

- Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm vì yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 1 Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Điều 1 Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty A: Buộc bị đơn – Công ty X thanh toán số tiền 3.780.000.000đồng, và tiền lãi 1.989.225.000đồng, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 26/11/2018.

Buộc bị đơn – Công ty X thanh toán số tiền quyết toán còn lại để thanh lý hợp đồng số 3244/HĐ-CTCP-KHVT ngày 09/7/2012 và phụ lục hợp đồng số 4217/PLHĐ-CTCP-KHVT ngày 04/11/2012 là 1.499.218.214đồng.

Tổng cộng Công ty X phải thanh toán số tiền 7.268.443.214đồng cho Công ty A.

Các bên Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 115.268.443đồng.

Hoàn trả cho Công ty A số tiền 60.489.454đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AE/2014/0004801 ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công ty A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án Công ty X được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;
- Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hiếu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hiếu

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;
- Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hiếu

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 26/11/2018, tại Phòng nghị án Toà án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Phước

2. Ông Phan Kim Mỹ

Đã nghị án vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2017/TLST-KDTM ngày 22 tháng 02 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 569/2018/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A;
Địa chỉ: 132, Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh;
Người đại diện theo pháp luật:
Ông Lê Hữu Châu, chức vụ: Tổng giám đốc;
Người đại diện theo ủy quyền:
Ông Phạm Ngọc Thành, sinh năm: 1963;

Địa chỉ: 111/8/25A, Vườn Lài, phường Phú Thọ Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

Giấy ủy quyền ngày 01/4/2017;

(Có đơn đề nghị vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty X (vắng mặt);

Địa chỉ: 120A, Trần Kế Xương, Phường 7, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Trịnh Quốc Toàn, sinh năm: 1986;

Địa chỉ: C138A, khu phố Bình Đức 1, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Đ;

Địa chỉ: 1281, tổ 25, ấp Hương Phước, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai;

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Nguyễn Cảnh; chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phong;

(Có đơn đề nghị vắng mặt)

2. Công ty T;

Địa chỉ: 15B, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật:

Bà Phạm Thị Thu Trang, chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Ngọc Phước;

(Có đơn đề nghị vắng mặt)

3. Công ty T(vắng mặt);

Địa chỉ: 215B, khu phố Đông Ba, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Phan Phước An, chức vụ: Giám đốc;

Sau khi nghiên cứu tài liệu trong hồ sơ vụ án, tranh luận và xác nhận của các đương sự tại phiên toà. Hội đồng xét xử đã thảo luận, biểu quyết 3/3, đạt 100%, về từng vấn đề như sau:

I. Về tố tụng:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 1 Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Điều 1 Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

II. Về đường lối:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty A: Buộc bị đơn – Công ty X thanh toán số tiền 3.780.000.000đồng, và tiền lãi 1.989.225.000đồng, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 26/11/2018.

Buộc bị đơn – Công ty X thanh toán số tiền quyết toán còn lại để thanh lý hợp đồng số 3244/HĐ-CTCP-KHVT ngày 09/7/2012 và phụ lục hợp đồng số 4217/PLHĐ-CTCP-KHVT ngày 04/11/2012 là 1.499.218.214đồng.

Tổng cộng Công ty X phải thanh toán số tiền 7.268.443.214đồng cho Công ty A.

Các bên Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 115.268.443đồng.

Hoàn trả cho Công ty A số tiền 60.489.454đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AE/2014/0004801 ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công ty A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án Công ty X được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hiếu